

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Số: 19127 /BC-PVB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Kỳ 30/06/2025)

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi/bổ sung liên quan)

MỤC LỤC

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN.....	4
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:	4
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN.....	5
3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn	5
3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn	5
3.3. Tỷ lệ an toàn vốn:	6
4. RỦI RO TÍN DỤNG:	6
4.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng.....	7
4.2. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	7
4.3. Giảm thiểu rủi ro tín dụng.....	8
4.4. Giá trị rủi ro tín dụng theo từng tiêu chí.....	8
4.4.1. Rủi ro tín dụng.....	8
4.4.1.1. Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	8
4.4.1.2. Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi	9
4.4.1.3. Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế.....	9
4.4.1.4. Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.....	10
4.4.2. Rủi ro tín dụng đối tác	10
4.4.2.1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm	10
4.4.2.2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi	10
4.4.2.3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế	11
4.4.2.4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu.....	11
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG.....	11
5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	11
5.1.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	11
5.1.2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.....	12
5.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:	12
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	13
6.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường	13
6.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường:	14

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Danh sách Các công ty con của PVcomBank.....	4
Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất	5
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro.....	6
Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập	8
Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi	9
Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế.....	9
Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu.....	10
Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm	10
Bảng 9 : Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi	10
Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế	11
Bảng 11: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu.....	11
Bảng 12: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ).....	12
Bảng 13: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất)	13
Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.....	14

0579

HÀ

HAI C

CHÚ

T NA

HỒ

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (được gọi chung là PVcomBank) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Việc công bố thông tin được thực hiện **theo đúng quy định tại Phụ lục 5 – Thông tin công bố** ban hành kèm theo **Thông tư số 41/2016/TT-NHNN** ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi/bổ sung liên quan (sau đây gọi tắt là Thông tư 41/2016/TT-NHNN)

Tại ngày 30/06/2025, PVcomBank có các công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Bảng 1: Danh sách Các công ty con của PVcomBank

STT	Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
2	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

Tại ngày 30/06/2025, PVcomBank không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

Tại thời điểm 30/06/2025, PVcomBank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

Thành phần chính Vốn tự có của PVcomBank bao gồm:

- **Cấu phần chính của Vốn cấp 1:**
 - + Vốn điều lệ;
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - + Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - + Quỹ dự phòng tài chính;
 - + Lợi nhuận chưa phân phối.

- **Cấu phần chính của Vốn cấp 2**
 - + 80% dự phòng chung theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - + Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành thỏa mãn các điều kiện của NHNN về nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2;
 - + Các khoản giảm trừ khỏi vốn cấp 2 bao gồm: các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của ngân hàng đó.
- Thông tin về các cấu phần Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất của PVcomBank tính đến thời điểm 30/06/2025:

Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất (*)

ĐVT: triệu VNĐ

STT	Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị vốn cấp 1	11.386.641	11.420.611
2	Giá trị vốn cấp 2	6.516.926	6.895.584
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	407.144	157.513
4	Tổng vốn tự có	17.496.424	18.158.682

(*) Số liệu cung cấp tại thời điểm 30/06/2025 được tính toán theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán.

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

PVcomBank đã ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo yêu cầu của Thông tư 41 và các văn bản sửa đổi và xây dựng hệ thống dữ liệu, công cụ tính toán tài sản có rủi ro chi tiết theo từng khoản vay.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn, PVcomBank triển khai các kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Xây dựng kế hoạch vốn phù hợp với kế hoạch kinh doanh của ngân hàng;
- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời cao và hệ số rủi ro thấp;
- Xây dựng các kế hoạch dự phòng ứng phó trong trường hợp tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu bị suy giảm;

- Thực hiện quản lý, giám sát tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo tuân thủ tỷ lệ mục tiêu quy định tại khẩu vị rủi ro.

Ngoài ra, PVcomBank đã thực hiện đánh giá mức đủ vốn nhằm xây dựng kế hoạch vốn đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng:

- Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn trên cơ sở xây dựng tối thiểu 02 kịch bản bình thường và kịch bản căng thẳng;
- Lập kế hoạch vốn dựa trên các mục tiêu tăng trưởng, lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn:

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và Tài sản có rủi ro (*)

DVT: triệu VNĐ, %

STT	Cấu phần	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	199.548.956	203.694.412
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	280.712	280.712
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	149.140	151.193
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1.109.899	1.185.627
	$A = A1 + A2 + (A3 + A4) * 12.5$	215.567.652	220.685.232
B	Vốn tự có	17.496.424	18.158.682
	Vốn tự có cấp 1	11.386.641	11.420.611
C	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	5,28%	5,17%
D	Tỷ lệ an toàn vốn	8,11%	8,22%

(*) Số liệu cung cấp tại thời điểm 30/06/2025 được tính toán theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán.

4. RỦI RO TÍN DỤNG:

Rủi ro tín dụng là một trong các loại rủi ro trọng yếu của PVcomBank, được định nghĩa bao gồm:

- **Rủi ro tín dụng:** Là rủi ro khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với PVcomBank, trừ rủi ro tín dụng đối tác;
- **Rủi ro tín dụng đối tác:** là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn các giao dịch dưới đây:
 - + Giao dịch tự doanh;
 - + Giao dịch Repo hoặc Reverse repo;
 - + Giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro;

+ Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của Khách hàng và đối tác.

4.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

PVcomBank đã ban hành Chính sách quản lý rủi ro tín dụng nhằm nhận diện đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần và đánh giá đột xuất khi có sự thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng PVcomBank xây dựng tối thiểu gồm có: (i) Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu; tỷ lệ cấp tín dụng tối đa theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng; (iii) Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

Các quy trình quản lý rủi ro tín dụng và các tiêu chí đo lường rủi ro tín dụng được cụ thể hóa để đưa vào quy trình vận hành hoạt động tín dụng, hệ thống chính sách và sản phẩm tín dụng.

PVcomBank xây dựng định hướng tín dụng, hạn mức tín dụng hàng năm và triển khai trên toàn hệ thống nhằm định hướng công tác phát triển, sàng lọc khách hàng, giảm thiểu mức độ tập trung vào các ngành/lĩnh vực nhiều rủi ro, kiểm soát chặt chẽ hoạt động cân đối vốn đảm bảo phân bổ nguồn vốn tối ưu.

PVcomBank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, hệ thống cảnh báo sớm và kết quả phân loại nợ khách hàng. Bên cạnh đó, PVcomBank thực hiện theo dõi kiểm soát rủi ro tín dụng theo 2 cấp độ là cấp độ khách hàng và cấp độ danh mục.

4.2. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn, PVcomBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, bao gồm:

- Moody's;
- Standard & Poor;
- Fitch Rating.

Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông ty 41/2016/TT-NHNN.

4.3. Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, ngân hàng được phép giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thực hiện một hoặc kết hợp các biện pháp sau đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu tại Điều 11 đến Điều 15 Thông tư:

- Giảm thiểu bằng Tài sản đảm bảo;
- Giảm thiểu bằng Bù trừ số dư nội bảng;
- Giảm thiểu bằng Bảo lãnh của bên thứ ba;
- Giảm thiểu bằng Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Tại thời điểm 30/06/2025, PVcomBank giảm thiểu rủi ro tín dụng duy nhất bằng Tài sản đảm bảo, bao gồm:

- Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
- Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

4.4. Giá trị rủi ro tín dụng theo từng tiêu chí

4.4.1. Rủi ro tín dụng

4.4.1.1. Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

ĐVT: triệu VNĐ

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW trung bình	RWA	
						Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi định chế tài chính							
<3M	Trong nước	A+-BBB-	Baa3-A1	A+-BBB-	20%	100.019	100.019
<3M	Trong nước	BB+-BB-	Ba1 - Ba3	BB+-BB-	40%	1.299.240	1.428.662
<3M	Trong nước	B+-B-	B1-B3	B+-B-	50%	8.267.590	8.267.595
<3M	Trong nước	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	70%	148.363	148.531
>=3M	Trong nước	BB+-BB-	Ba1 - Ba3	BB+-BB-	80%	4.179.722	4.179.722
>=3M	Trong nước	B+-B-	B1-B3	B+-B-	100%	2.561.732	2.626.548
>=3M	Trong nước	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	150%	229.130	1.683.200

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW trung bình	RWA	
						Riêng lẻ	Hợp nhất
<3M	Nước ngoài	AAA-AA-	Aaa-Aa3	AAA-AA-	20%	5.442	5.442
<3M	Nước ngoài	A+-BBB-	A1-Baa3	A+-BBB-	50%	212.940	212.940
<3M	Nước ngoài	Không xếp hạng	Không xếp hạng	Không xếp hạng	150%	77.070	77.070
>=3M	Nước ngoài	A+-BBB-	A1-Baa3	A+-BBB-	50%	25.929	25.929
Khoản phải đòi Định chế tài chính					76%	17.107.177	18.755.659
Khoản phải đòi Cá nhân/Tổ chức kinh tế - Tài sản có khác						182.441.778	184.938.752
Tổng						199.548.956	203.694.412

4.4.1.2. Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

DVT: triệu VND

Đối tượng khoản phải đòi	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi Chính phủ	766.668	766.668
Khoản phải đòi Định chế tài chính	17.107.177	18.755.659
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	150.579.503	150.572.352
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	3.061.760	3.061.760
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	-	-
Khoản phải đòi Bán lẻ	16.744.248	18.506.824
Nợ xấu	3.905.652	3.905.652
Các loại tài sản khác	7.383.948	8.125.497
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	199.548.956	203.694.412

4.4.1.3. Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

DVT: triệu VND

Ngành kinh tế	Riêng lẻ	Hợp nhất
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	523.467	523.467
Công nghiệp và xây dựng	35.108.899	35.108.899
Thương mại và dịch vụ	163.916.590	168.062.046
Tổng	199.548.956	203.694.412

4.4.1.4. Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu

ĐVT: triệu VND

Biện pháp giảm thiểu	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm thiểu	Tổng số dư tín dụng sau giảm thiểu	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm thiểu	Tổng số dư tín dụng sau giảm thiểu	RWA
Không giảm thiểu	204.891.965	204.891.965	198.280.966	208.609.303	208.609.303	202.426.422
Giảm thiểu	33.184.509	1.502.605	1.267.989	33.184.509	1.502.605	1.267.989
Tổng	238.076.474	206.394.569	199.548.956	241.793.813	210.111.908	203.694.412

4.4.2. Rủi ro tín dụng đối tác

4.4.2.1. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

ĐVT: triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	S&P	Moody's	Fitch Rating	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	40%	15.211	15.211
<3M	Có xếp hạng	B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	50%	84.997	84.997
<3M	Không có xếp hạng				193.5%	28.619	28.619
>=3M	Có xếp hạng	BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	80%	12.752	12.752
>=3M	Có xếp hạng	B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	100%	112,969	112,969
>=3M	Không có xếp hạng				181%	26.164	26.164
Tổng						280.712	280.712

4.4.2.2. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Bảng 9 : Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

ĐVT: triệu VND

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tín dụng trong nước	235.788	235.788
Doanh nghiệp khác	44.924	44.924
Tổng	280.712	280.712

4.4.2.3. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo ngành kinh tế

ĐVT: triệu VNĐ

Ngành	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235.788	235.788
Sản xuất, chế biến, chế tạo	6.157	6.157
Khác	38.767	38.767
Tổng	280.712	280.712

4.4.2.4. Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

ĐVT: triệu VNĐ

Loại giao dịch	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch phái sinh OTC	375.438	375.438	280.712	280.712
Giao dịch Repo và Reverse repo	0	0	0	0
Tổng	375.438	375.438	280.712	280.712

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm:

- Rủi ro danh tiếng;
- Rủi ro chiến lược.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

5.1.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách Quản trị rủi ro hoạt động tại PVcomBank được triển khai thông qua việc xây dựng bộ máy mô hình Quản trị Rủi ro hoạt động (RRHĐ); xây dựng hệ thống chính sách văn bản quản trị khung RRHĐ; Khung Quản trị rủi ro gian lận, Khung quản trị rủi ro Công nghệ thông tin; Thiết lập, theo dõi và quản lý các hạn mức RRHĐ (tổn thất tài chính và tổn thất phi tài chính). Theo đó, PVcomBank đã và đang triển khai có hiệu quả một loạt các công cụ đo lường, giám sát RRHĐ như: (1) Thu thập dữ liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC), (2) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA), (3) Chỉ số rủi

ro trọng yếu (Key Risk indicators - KRI), (4) Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới, (5) Nhận diện, đánh giá, phân tích rủi ro đối với các dự án CNTT, các phát triển ứng dụng CNTT, (6) Đánh giá các chuyên đề giám sát nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của ngân hàng, (7) Thu thập, theo dõi kiến nghị của Kiểm toán nội bộ, Pháp chế và Tuân thủ, Kiểm toán độc lập, Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước để đánh giá điểm yếu kiểm soát và lên kế hoạch giảm thiểu rủi ro, (8) Thu thập các sự kiện tổn thất từ các tổ chức tài chính khác để phân tích bài học kinh nghiệm, bổ sung các biện pháp ngăn ngừa rủi ro.

Các khóa học đào tạo về Quản trị RRHD tiếp tục được cải tiến về nội dung, hình thức đào tạo, tính tương tác trong bài học, bổ sung các ví dụ thực tiễn,... để từ đó nâng cao nhận thức về Quản trị RRHD tới từng Đơn vị/Bộ phận/Cá nhân tại PVcomBank.

5.1.2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Tại PVcomBank, việc duy trì hoạt động kinh doanh liên tục của Ngân hàng luôn được chú trọng và triển khai thường xuyên. PVcomBank đã ban hành Quy định chính sách quản lý tính kinh doanh liên tục, Quy định xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục cho phạm vi toàn hàng. Thông qua đó, các Khối/Ban/Đơn vị kinh doanh xây dựng Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục nhằm ứng phó với các tình huống gây gián đoạn hoạt động kinh doanh, bao gồm: (1) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; (2) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; (3) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh,...) để đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng luôn ở trạng thái bình thường và liên tục. Hàng năm, các kế hoạch kinh doanh liên tục này được rà soát, cập nhật và tùy theo thực tế vận hành, khẩu vị rủi ro, PVcomBank tổ chức diễn tập các tình huống gián đoạn có nguy cơ xảy ra cao nhất và mức độ ảnh hưởng lớn nhất để sẵn sàng đưa vào sử dụng khi xảy ra sự cố gây gián đoạn hoạt động, để đáp ứng, tuân thủ các chính sách/quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 12: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Riêng lẻ)

ĐVT: triệu VNĐ

Bảng tính vốn RRHD (Riêng lẻ)	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - Quý gần nhất	4.245.901	4.303.183	1.514.960	10.064.044	1.509.606
Chỉ số BI - cùng Quý năm trước	1.368.066	805.158	4.573.570	6.746.794	1.012.019
Chỉ số BI - cùng Quý hai năm trước	2.115.807	1.480.584	1.790.754	5.387.145	808.072
Tổng vốn yêu cầu cho RRHD trong 03 năm gần nhất					3.329.697
Vốn yêu cầu cho RRHD trong năm hiện tại					1.109.899

Bảng 13: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Hợp nhất)

ĐVT: triệu VNĐ

Bảng tính vốn RRHĐ (Hợp nhất)	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - Quý gần nhất	4.119.268	5.303.720	1.505.033	11.008.021	1.651.203
Chỉ số BI - cùng Quý năm trước	1.398.815	991.733	4.576.302	6.966.850	1.045.027
Chỉ số BI - cùng Quý hai năm trước	2.114.465	1.759.635	1.863.577	5.737.677	860.652
Tổng vốn yêu cầu cho RRHĐ trong 03 năm gần nhất					3.556.882
Vốn yêu cầu cho RRHĐ trong năm hiện tại					1.185.627

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Tại PVCB, rủi ro thị trường bao gồm:

- **Rủi ro lãi suất:** tác động đến giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng;
- **Rủi ro ngoại hối:** tác động tới trạng thái ngoại tệ phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
- **Rủi ro giá cổ phiếu:** tác động tới giá trị của cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- **Chính sách quản lý rủi ro thị trường**
 - + PVCB đã xây dựng hệ thống chính sách, quy trình, quy định, hệ thống hạn mức và phân quyền về quản trị rủi ro thị trường. Hệ thống văn bản chính sách được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - + Các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh được quản trị theo các bước: nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro; Đo lường tối thiểu các chỉ số: trạng thái mở, lãi/lỗ, độ nhạy, VaR và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.
- **Chiến lược tự doanh**
 - + Nguyên tắc hoạt động tự doanh: PVCB quản lý hoạt động tự doanh tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của PVCB;
 - + Chiến lược tự doanh: PVCB hạn chế nắm giữ trạng thái những đồng tiền có mức độ biến động mạnh trên thị trường quốc tế và giới hạn tập trung giao dịch vào những giấy tờ có giá với những kỳ hạn có tính thanh khoản cao trên thị trường.
- **Danh mục sổ kinh doanh của PVCB hiện có:**
 - + Danh mục kinh doanh ngoại hối;



- + Danh mục kinh doanh Trái phiếu Chính phủ;
- + Danh mục cổ phiếu Sở kinh doanh phát sinh tại công ty con (PSI).

6.2. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường:

Bảng 14: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

DVT: triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	87.231	87.231
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	0	2.054
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	61.909	61.908
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro giao dịch quyền chọn	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	149.140	151.193

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; QTRR

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hà